Biểu 03 -THCS-ĐN
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
Ngày 29/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Kỳ đầu năm học: 2025-2026
(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
THCS Huỳnh Văn Nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Phường An Hội Tây

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
I.	**Trường**	trường	01			
1.1.	**Trường trung học cơ sở**	trường	02	1	1	
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	03	1	1	
	+ Trường có từ 40 lớp trở lên	trường	04	1	1	
	+ Trường có từ 28 lớp đến 39 lớp	trường	05			
	+ Trường có từ 27 lớp trở xuống	trường	06			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	07			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	08			
	+ Trường có từ 18 lớp trở xuống	trường	09			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	10	1	1	
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	11			
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú cấp trung học cơ sở	trường	12			
	- Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện	trường	13			
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	14			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	15	1	1	
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	16			
	- Trường có tổ chức học trực tuyến	trường	17			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	18	1	1	
	- Trường có khai thác Intternet cho dạy học	trường	19	1	1	
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	20	1	1	
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	21	1	1	
	- Trường có nước uống	trường	22	1	1	
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	23	1	1	
	- Trường có chương trình giáo dục đôi tay	trường	24	1	1	
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	25	1	1	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	26	1	1	
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	27	1	1	
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	28	1	1	
.2.	**Trường tiểu học và trung học cơ sở**	trường	29			
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	30			
	+ Trường có từ 40 lớp trở lên	trường	31			
	+ Trường có từ 28 lớp đến 39 lớp	trường	32			
	+ Trường có từ 27 lớp trở xuống	trường	33			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	34			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	35			
	+ Trường có từ 18 lớp trở xuống	trường	36			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	trường	37			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	38			
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	39			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	40			
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	41			
	- Trương có tổ chức học trực tuyến	trường	42			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	43			
	- Trường có khai thác Intternet cho dạy học	trường	44			
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	45			
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	46			
	- Trường có nước uống	trường	47			
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	48			
	- Trường có chương trình giáo dục đôi tay	trường	49			
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	50			
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và	trường	51			
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	52			
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí	trường	53			
I.	**Lớp**	lớp	54	45	45	
	Chia ra:					

T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Công lập	Tư thục
	A	B	C	1	2	3
	- Lớp 6	lớp	55	13	13	
	- Lớp 7	lớp	56	6	6	
	- Lớp 8	lớp	57	13	13	
	- Lớp 9		58	13	13	
	Trong đó	lớp				
	- Lớp học 2 buổi/ngày	lớp	59	45	45	
	- Lớp học bán trú trong trường PTDT bán trú	lớp	60			
	- Lớp học trong trường PTDT nội trú huyện	lớp	61			
	- Lớp học trong trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	lớp	62			
	- Lớp ghép	lớp	63			

An Hội Tây, ngày 15 tháng 10 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D PHƯỜNG AN HỘI TÂY T.P HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HUỲNH VĂN NGHỆ

Trần Quang Minh

I.	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng quy mô	người	64	2.105	989	45	20	2.105	989	45	20				
	Quy mô chia theo vùng:			2.105	989	45	20	2.105	989	45	20				
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	65	2.105	989	45	20	2.105	989	45	20				
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	66												
	Quy mô chia ra theo lớp			2.105	989	45	20	2.105	989	45	20				
	- Học sinh lớp 6	người	67	609	279	9	6	609	279	9	6				
	- Học sinh lớp 7	người	68	311	144	8	3	311	144	8	3				
	- Học sinh lớp 8	người	69	612	303	14	5	612	303	14	5				
	- Học sinh lớp 9	người	70	573	263	14	6	573	263	14	6				
	Quy mô chia ra theo độ tuổi			2.105	989	45	20	2.105	989	45	20				
	- Dưới 11 tuổi	người	71												
	- 11 tuổi	người	72	592	274	9	6	592	274	9	6				
	- 12 tuổi	người	73	317	144	8	3	317	144	8	3				
	- 13 tuổi	người	74	604	297	13	5	604	297	13	5				
	- 14 tuổi	người	75	578	270	15	6	578	270	15	6				
	- Trên 14 tuổi	người	76	14	4			14	4						
	Trong đó học sinh đi học đúng tuổi			2.050	965	44	20	2.050	965	44	20				
	- Học sinh 11 tuổi học lớp 6	người	77	592	274	9	6	592	274	9	6				
	- Học sinh 12 tuổi học lớp 7	người	78	302	139	8	3	302	139	8	3				
	- Học sinh 13 tuổi học lớp 8	người	79	595	293	13	5	595	293	13	5				
	- Học sinh 14 tuổi học lớp 9	người	80	561	259	14	6	561	259	14	6				
	Trong tổng quy mô có:			2.105	989	45	20	2.105	989	45	20				
	- Học sinh mới tuyển đầu cấp	người	81	606	279	9	6	606	279	9	6				
	- Học sinh lưu ban năm học trước đang học trong năm học này	người	82	3				3							
	+ Lưu ban lớp 6	người	83	3				3							
	+ Lưu ban lớp 7	người	84												

III.	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	+ Lưu ban lớp 8	người	85												
	+ Lưu ban lớp 9	người	86												
	- Học sinh học 2 buổi/ngày	người	87	2.105	989	45	20	2.105	989	45	20				
	- Học sinh dân tộc bán trú	người	88												
	- Học sinh dân tộc nội trú	người	89												
	- Học sinh khuyết tật học hòa nhập	người	90	19	8			19	8						
	Trong đó :														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	91	1				1							
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	92	4	2			4	2						
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	93	10	4			10	4						
	+ Khuyết tật về vận động	người	94	1	1			1	1						
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	95	1				1							
	- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt	người	96												
	Trong đó :														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	97												
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	98												
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	99												
	+ Khuyết tật về vận động	người	100												
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	101												
	- Học sinh học tin học	người	102	2.105	989	45	20	2.105	989	45	20				
.6.	**Học sinh thuộc đối tượng chính sách**	người	103	5	4			5	4						
.6.1.	Học sinh được miễn học phí	người	104												
.6.2.	Học sinh được giảm học phí	người	105												
.6.3.	Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	người	106												
.6.4.	- Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	107												
.6.5.	Hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo	người	108												
..	...														

An Hội Tây, ngày 15 tháng 10 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HUỲNH VĂN NGHỆ

Trần Quang Minh

Tuổi	Quy mô học sinh chia theo tuổi																			
	Tổng quy mô học sinh				Lớp 6				Lớp 7				Lớp 8				Lớp 9			
	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
ổng cộng	**2.105**	**989**	**45**	**20**	**609**	**279**	**9**	**6**	**311**	**144**	**8**	**3**	**612**	**303**	**14**	**5**	**573**	**263**	**14**	**6**
10																				
11	**592**	**274**	**9**	**6**	592	274	9	6												
12	**317**	**144**	**8**	**3**	15	5			302	139	8	3								
13	**604**	**297**	**13**	**5**	2				7	4			595	293	13	5				
14	**578**	**270**	**15**	**6**					2	1			15	10	1		561	259	14	6
15	**14**	**4**											2				12	4		
16																				
17																				
18																				
19																				
20																				
ra khớp đúng số liệu Học sinh																				
ố	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
g tuổi					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

An Hội Tây, ngày 15 tháng 10 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D PHƯỜNG AN HỘI TÂY T.P HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HUỲNH VĂN NGHỆ

Trần Quang Minh

	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
									Viên chức		Hợp đồng lao động							
						Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	người	109	84	56	2	1	84	58	26		56	2	1				
	Cán bộ quản lý	người	110	3				3	3									
1	Hiệu trưởng	người	111	1				1	1									
	Chia theo trình độ đào tạo			1				1	1									
	- Cao đẳng sư phạm	người	112															
	- Cao đẳng và có chứng chỉ BDNVSP	người	113															
	- Đại học sư phạm	người	114															
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	115															
	- Thạc sĩ	người	116	1				1	1									
	- Tiến sĩ , tiến sĩ khoa học	người	117															
.2	Phó hiệu trưởng	người	118	2				2	2									
	Chia ra theo vùng:																	
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	119	2				2	2									
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	người	120															
	Chia theo trình độ đào tạo			2				2	2									
	- Cao đẳng sư phạm	người	121															
	- Cao đẳng và có chứng chỉ BDNVSP	người	122															
	- Đại học sư phạm	người	123	1				1	1									
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	124															
	- Thạc sĩ	người	125	1				1	1									
	- Tiến sĩ , tiến sĩ khoa học	người	126															
.	**Giáo viên**	người	127	74	52	2	1	74	53	21		52	2	1				
	Chia theo trình độ đào tạo			74	52	2	1	74	53	21		52	2	1				
	- Cao đẳng sư phạm	người	128	2	1			2	2			1						
	- Cao đẳng và có chứng chỉ BDNVSP	người	129															
	- Đại học sư phạm	người	130	62	45	1	1	62	46	16		45	1	1				
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	131	3	2			3	2	1		2						
	- Thạc sĩ	người	132	4	1	1		4	2	2		1	1					

V.	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thục			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn								
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Tiến sĩ , tiến sĩ khoa học	người	133															
	Chia theo độ tuổi			74	52	2	1	74	53	21		52	2	1				
	- Từ 20 -29 tuổi	người	134	15	7	1		15	1	14		7	1					
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	135	26	20	1	1	26	19	7		20	1	1				
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	136	25	20			25	25			20						
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	137	5	3			5	5			3						
	- Từ 55 - 59 tuổi	người	138	2	2			2	2			2						
	- 60 tuổi	người	139	1				1	1									
3.	**GV tổng phụ trách Đội TNTP HCM**	người	140	1				1	1									
4.	**Nhân viên**	người	141	6	4			6	1	5		4						
	Chia ra :																	
	- Nhân viên thư viện	người	142	1	1			1	1			1						
	- Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	người	143															
	- Nhân viên công nghệ thông tin	người	144	1				1		1								
	- Nhân viên kế toán	người	145	1	1			1		1		1						
	- Nhân viên thủ quỹ	người	146															
	- Nhân viên văn thư	người	147	1				1		1								
	- Nhân viên y tế	người	148															
	- Nhân viên hỗ trợ GD khuyết tật	người	149															
	- Nhân viên giáo vụ	người	150															
	- Nhân viên kiêm nhiều việc	người	151	2	2			2		2		2						

An Hội Tây, ngày 15 tháng 10 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HUỲNH VĂN NGHỆ

Trần Quang Minh

Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thục			
			Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Phòng học	phòng	152	45	45			45	45						
Phòng học nhờ, mượn	phòng	153												
Phòng học bộ môn	phòng	154	8	8			8	8						
Trong đó:														
- Tin học	phòng	155	3	3			3	3						
- Ngoại ngữ	phòng	156	1	1			1	1						
- Vật lý/Hóa/ Sinh	phòng	157	3	3			3	3						
- Công nghệ	phòng	158	1	1			1	1						
- Âm nhạc	phòng	159												
Phòng phục vụ học tập	phòng	160	2	2			2	2						
Trong đó:														
- Thư viện	phòng	161	1	1			1	1						
- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	162												
- Phòng GD rèn luyện thể chất/nhà đa năng	phòng	163												
- Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập	phòng	164	1	1			1	1						
Phòng khác	phòng	165	3	3			3	3						
- Phòng hoạt động Đoàn-Đội	phòng	166	1	1			1	1						
- Phòng truyền thống	phòng	167	1	1			1	1						
- Phòng Y tế học đường	phòng	168	1	1			1	1						

An Hội Tây, ngày 15 tháng 10 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HUỲNH VĂN NGHỆ

Trần Quang Minh

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN (năm tài chính n)	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B		1	2	3
II	**Chi thường xuyên**	**triệu đồng**	01	**27.839,00**	**33.060,00**	**33.060,00**
3	**Giáo dục Trung học cơ sở**	triệu đồng	02	27.839,00	33.060,00	33.060,00
3.1	Chia theo nguồn:			27.839,00	33.060,00	33.060,00
3.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	03	11.545,00	14.334,00	14.334,00
3.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	04	1.220,00	1.054,00	1.054,00
3.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	05	15.074,00	17.672,00	17.672,00
3.2	Chia theo nhóm chi:			27.839,00	33.060,00	33.060,00
3.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	06	17.079,00	20.497,00	20.497,00
3.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	07	9.757,00	11.571,00	11.571,00
3.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	08	1.003,00	992,00	992,00
3.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	09			
6	**Đào tạo khác trong nước**	triệu đồng	10			
6.1	Chia theo nguồn:					
6.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	11			
6.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	12			
6.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	13			
6.2	Chia theo nhóm chi:					
6.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	14			
6.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	15			
6.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	16			
6.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	17			
7	**Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho**	triệu đồng	18			
7.1	Chia theo nguồn:					
7.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	19			
7.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	20			
7.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	21			
7.2	Chia theo nhóm chi:					
7.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	22			
7.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	23			

7.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	24			
7.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	25			

An Hội Tây, ngày 15 tháng 10 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D PHƯỜNG AN HỘI TÂY T.P HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HUỲNH VĂN NGHỆ

Trần Quang Minh